TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY SƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Trị.
2. Ông Bùi Đức Thuận.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa:*** Bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/7/2024 và 12/8/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thái Thị L, sinh năm 1977 (có mặt).
Trú tại: Thôn TH, xã B, huyện T1, Bình Định.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1978 (có mặt).
Trú tại: Thôn TH, xã B, huyện T1, Bình Định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+ Ngân hàng C Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T1. Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thúy N - Chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).
Địa chỉ: 91 N, thị trấn P, huyện T1, Bình Định.

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976 (có mặt ngày 12/7/2024).
Địa chỉ: Thôn M, xã BT, huyện T1, tỉnh Bình Định.

+ Bà Bùi Thị Ngọc P1, sinh năm 1969 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn A, xã TB, huyện T1, tỉnh Bình Định.

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T1, tỉnh Bình Định.

+ Ông Nguyễn Văn L1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường B, TX. B, tỉnh Đăk Lăk.

+ Chị Nguyễn Thị Kiều L2, sinh năm 2002 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TH, xã B, huyện T1, tỉnh Bình Định.

+ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn AT, thị trấn M, huyện PC, tỉnh Bình Định.

+ Ông Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1982 (có mặt ngày 12/8/2024).

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T1, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (đơn yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Ngô Thái Thị L trình bày: bà và ông Nguyễn Xuân T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau được hai bên gia đình chấp nhận, tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không nhớ rõ ngày tháng năm. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V vào ngày 24/4/2001.

Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Lý do chồng ngoại tình về gây sự đánh đập. Đến tháng 4/2023 thì bà phải ra PC thuê nhà trọ sống, đi may nuôi con ăn học. Nay xét thấy không còn tình cảm yêu thương gì bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân T.

Về con chung: bà và ông Nguyễn Xuân T có 03 con chung là Nguyễn Thị Kiều L2, sinh ngày 06/02/2002; con Nguyễn Kiều L3, sinh ngày 10/6/2006; con Nguyễn Kiều M, sinh ngày 25/01/2012. Khi ly hôn con Nguyễn Thị Kiều L2, Nguyễn Kiều Lên đã thành niên không yêu cầu Tòa giải quyết, vì con Nguyễn Kiều M có nguyện vọng yêu cầu ở với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc con chung Nguyễn Kiều M đến trưởng thành, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định, bắt đầu từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Nguyễn Xuân T có tài sản chung là các thửa đất được cấp theo diện các hộ gia đình ở V chưa có chỗ ở đến sinh sống ở khu kinh tế Gò Suối Đục ở TH, B, T1, Bình Định năm 2003; theo đó hộ gia đình được cấp 04 thửa đất sau:

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006; trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 117m^2;
- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 866167 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016;
- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 866168 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016
- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất rừng sản xuất) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 098167 do UBND huyện T1 cấp ngày 01/12/2007

- 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 mua năm 2019 với giá 34.000.000đ; đăng ký xe mang tên Nguyễn Xuân T. Khấu hao còn 50%.

- 02 con heo nái; 03 con bò (01 đực, 02 cái); 01 con nghé.

- Khoản Hợp đồng Bảo hiểm vợ chồng mua của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam thì bà đã đóng 68.184.000đ, đã hoàn thành xong Hợp đồng. Hiện đã rút hết toàn bộ tiền từ Hợp đồng ra với tổng số tiền: 81.000.000đ và chi phí nuôi 02 con (Lên và Mi) ăn học hết 41.000.000đ, đồng ý phân chia số tiền 40 triệu còn lại.

Tại phiên tòa bà thống nhất: tặng cho 03 con chung (L2, L3 và M) nhà (diện tích 117m^2) và đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006 và 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76.

Đối với 03 thửa đất còn lại bà thống nhất nhận 02 thửa: thửa số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 và thửa số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đều là đất trồng cây hàng năm khác); giao thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất rừng sản xuất) và 02 con heo nái; 03 con bò (01 đực, 02 cái); 01 con nghé cho ông T sở hữu, sử dụng. Phải tính giá trị để đảm bảo bà được nhận ½ giá trị tài sản chung. Không yêu cầu phân chia số tiền 4.000.000đ - đền bù khi nhà nước lấy đất để làm mương; không yêu cầu phân chia các cây cối trồng trên đất.

Vợ chồng có các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T1 số tiền 30.000.000đ.

+ Nợ bà Nguyễn Thị T2 (Cửa hàng thức ăn gia súc Sơn T2) số tiền 249.299.000đ.

+ Nợ bà Bùi Thị Ngọc P1 (Cửa hàng thức ăn gia súc Phương Thông) số tiền 144.710.000đ.

+ Nợ ông Nguyễn Văn H số tiền 20.000.000đ

+ Ông Nguyễn Văn L1 ở số tiền 20.000.000đ

+ Nợ ông Nguyễn Văn H1 số tiền 5.000.000đ

Khi ly hôn, mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ trên.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Xuân T trình bày: ông thống nhất với bà L trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn. Lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên kình cãi, xúc phạm nhau. Từ tháng 4/2023 đến nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng cắt đứt quan hệ với nhau. Nay xét thấy vẫn không còn tình cảm yêu thương gì, bà L yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thị Kiều L2, sinh ngày 06/02/2002; con Nguyễn Kiều L3, sinh ngày 10/6/2006; con Nguyễn Kiều M, sinh ngày 25/01/2012. Khi ly hôn con Nguyễn Thị Kiều L2, Nguyễn Kiều L3 đã thành niên không yêu cầu Tòa giải quyết; ông đồng ý giao cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng

chăm sóc con Nguyễn Kiều M đến trưởng thành, ông cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định, bắt đầu từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông thống nhất vợ chồng có tài sản chung là các thửa đất được cấp theo diện các hộ gia đình ở V chưa có chỗ ở đến sinh sống ở khu kinh tế Gò Suối Đục ở TH, B, T1, Bình Định năm 2003; theo đó hộ gia đình được cấp 04 thửa đất sau:

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006; trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4;

- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 866167 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016;

- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 866168 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất rừng sản xuất) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 098167 do UBND huyện T1 cấp ngày 01/12/2007

- 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 mua năm 2019 với giá 34.000.000đ; đăng ký xe mang tên Nguyễn Xuân T. Khấu hao còn 50%.

- 01 Hợp đồng Bảo hiểm vợ chồng mua của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam do bà L đóng 68.184.000đ, đã hoàn thành xong Hợp đồng. Ông chấp nhận theo số tiền bà L đã rút ra từ Hợp đồng là 81.000.000đ, nhưng không chấp nhận việc bà L khai đã nuôi con hết 41.000.000đ.

- 02 con heo nái; 03 con bò (01 đực, 02 cái); 01 con nghé.

Vợ chồng có các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T1 số tiền 30.000.000đ.

+ Nợ bà Nguyễn Thị T2 (Cửa hàng thức ăn gia súc Sơn T2) số tiền 249.299.000đ.

+ Nợ bà Bùi Thị Ngọc P1 (Cửa hàng thức ăn gia súc Phương Thông) số tiền 144.710.000đ.

+ Nợ ông Nguyễn Văn H số tiền 20.000.000đ

+ Ông Nguyễn Văn L1 ở số tiền 20.000.000đ.

+ Nợ ông Nguyễn Văn H1 số tiền 5.000.000đ.

Khi ly hôn ông thống nhất: tặng cho 03 con chung (L2, L3 và M) nhà (diện tích 117m^2) đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006 và 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 (xe và nhà đất ông sẽ giao lại cho các con).

- Đối với 03 thửa đất còn lại ông thống nhất giao bà L nhận 02 thửa: thửa số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 và thửa số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích

2.308m^2 (đều là đất trồng cây hàng năm khác); ông nhận 02 con heo nái; 03 con bò (01 đực, 02 cái); 01 con nghé và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất rừng sản xuất). Tính giá trị để đảm bảo hai bên được nhận ½ giá trị đất. Không yêu cầu phân chia số tiền 4.000.000đ - đền bù khi nhà nước lấy đất để làm mương; không yêu cầu phân chia các cây cối trồng trên đất. Đối với khoản Hợp đồng Bảo hiểm vợ chồng mua của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam thì vợ chồng đã đóng 68.184.000đ, đã hoàn thành xong Hợp đồng. Ông thống nhất số tiền bà L đã rút hết từ Hợp đồng ra với tổng số tiền: 81.000.000đ nhưng không đồng ý bà L đã chi phí nuôi 02 con (L3 và Mi) ăn học hết 41.000.000đ, yêu cầu phân chia số tiền 81 triệu đồng theo quy định.

Đối với khoản 60.000.000đ ông vay của em ruột Nguyễn Xuân N1 vào khoảng tháng 4/2023 (sau khi vợ chồng cắt đứt quan hệ) ông xác định đây là nợ riêng của ông, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều L2 trình bày: chị là con gái của ông T, bà L. Vào năm 2003 hộ gia đình chị được xét giao đất ở vùng dự án di dân tại Gò Suối Đục, TH, B, T1, Bình Định đối với:

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 đất ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006
- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2308m^2 đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 866167 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016
- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2941m^2 đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 866168 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016
- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8672,2m^2 đất rừng sản xuất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 098167 do UBND huyện T1 cấp ngày 01/12/2007

Ba mẹ ly hôn, chị thống nhất nhận 01 ngôi nhà (diện tích 117m^2) và đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện Tây Sơn cấp ngày 03/3/2006 và 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 - do mẹ là Ngô Thái Thị L và ba Nguyễn Xuân T tặng cho. Đối với quyền sử dụng đất còn lại chị không yêu cầu phân chia phần mình mà yêu cầu chia hai cho mẹ và ba mỗi người nhận ½, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày: ông là họ hàng xa của ông T bà L. Trong quá trình chung sống ông T, bà L có mượn của ông số tiền 20.000.000đ, vì tin tưởng nhau nên không viết giấy xác nhận nợ. Nay ông T, bà L ly hôn, ông yêu cầu ông T, bà L thanh toán dứt điểm một lần số tiền còn nợ là 20.000.000đ cho ông. Về tiền lãi ông không yêu cầu tính lãi.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: ông là họ hàng xa của ông T bà L. Trong quá tình chung sống ông T, bà L có mượn của ông số tiền 20.000.000đ, vì tin tưởng nhau nên không viết giấy xác nhận nợ. Nay ông T, bà L ly hôn, ông yêu cầu ông T, bà L thanh toán dứt điểm một lần số tiền còn nợ là 20.000.000đ cho tôi. Về tiền lãi ông không yêu cầu tính lãi

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: bà là chủ cửa hàng thức ăn gia súc Sơn T2, do có người giới thiệu nên từ năm 2017 ông T, bà L bắt đầu mua thức ăn gia súc và thuốc thú y cho heo, bò. Đến ngày 03/7/2019 âm lịch ông T, bà L còn nợ lại số tiền 249.299.000đ đến nay chưa trả. Hai bên có giấy chốt nợ. Việc giao nhận hàng và trả nợ do ông T bà L cùng trả và nhận hàng. Nay ông T, bà L ly hôn, bà yêu cầu ông T bà L thanh toán dứt điểm một lần số tiền còn nợ cho bà. Về tiền lãi bà không yêu cầu tính lãi.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ngọc P1 trình bày: bà là chủ cửa hàng thức ăn gia súc Phương Thông, do có người giới thiệu nên từ năm 2009 ông T bà L bắt đầu mua thức ăn gia súc và thuốc thú y cho heo, bò. Đến ngày 15/4/2020 ông T bà L còn nợ lại số tiền 144.710.000đ đên nay chưa trả thêm tiền gì. Hai bên có giấy chốt nợ. Việc giao nhận hàng và trả nợ do ông T bà L cùng trả và nhận hàng. Nay ông T bà L ly hôn, bà yêu cầu ông T bà L thanh toán dứt điểm một lần số tiền còn nợ cho bà. Về tiền lãi bà không yêu cầu tính lãi

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: vào ngày 11/6/20203 ông T, bà L có mua nợ của ông 01 xe máy điện với số tiền 5.000.000đ. Nay ông T, bà L ly hôn, ông yêu cầu ông T bà L thanh toán dứt điểm một lần số tiền còn nợ cho ông. Về tiền lãi ông không yêu cầu tính lãi.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C Việt Nam - phòng giao dịch huyện Tây Sơn, đại diện theo ủy quyền - bà Trần Thị Thúy N trình bày: Căn cứ Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn mẫu 03/TD NHCSXH huyện Tây Sơn xác nhận của Chủ tịch UBND xã B. Tài sản đảm bảo tiền vay: Cho vay tín chấp ủy thác qua Đoàn thanh niên xã B, huyện T1.

Phòng giao dịch NHC huyện T1 đã giải ngân ngày 12/01/2022 chương trình cho vay hộ cận nghèo cho ông Nguyễn Xuân T vay số tiền 30.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng), thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 0,66% tháng; mục đích vay: nuôi bò sinh sản.

Hiện nay ông Nguyễn Xuân T và bà Ngô Thị Thái L đã làm đơn gửi ra Tòa xin ly hôn. Phòng giao dịch NHC huyện T1 yêu cầu ông T bà L thanh toán dứt điểm một lần tiền vay trên và lãi theo hợp đồng tín dụng trên.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân N1 trình bày: Ông là em ruột ông Nguyễn Xuân T. Vào khoảng tháng 4/2023 thì ông có cho ông T vay số tiền 60.000.000đ; khi đó ông T với bà L đã ly thân, sống riêng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên trong vụ án này, khi nào cần ông khởi kiện sau.

Kết quả định giá ngày 30/01/2024 xác định:

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở); trên đất có:

+ 01 ngôi nhà cấp 4, xây năm 2015, diện tích 117m^2, nhà 1 tầng, tường xây gạch – sơn nước không bả, nền lát gạch Ceramic, chiều cao trung bình mái 3-4m; có nhà vệ sinh ngoài; đơn giá: 3.630.000đ/m^2, hệ số K là 1,1.

Giá trị còn lại: 117m^2 x 3.630.000đ/m^2 x 1,1 x 46,64% = 217.893.218đ.

+ Mái hiên tôn, mã hiệu N18, xây năm 2015, diện tích: 31m^2; đơn giá 390.000đ/m^2, khấu hao còn 10%; giá trị: 1.209.000đ;

Đất ở nông thôn đoạn đường Tây Vinh đi Cát Hiệp; đơn giá: 400.000đ/m^2; giá thị trường: 2.600.000đ/m^2.

- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); trên đất có:

+ Nhà vệ sinh mã hiệu N8, tường xây gạch, quét vôi, nền lát gạch, mái bê tông xi măng, chiều cao trung bình 2,5m-3m xây năm 2015, hệ số K là 1,15, diện tích 8,2m^2, đơn giá: 2.261.000đ/m^2, khấu hao còn: 1.918.910đ;

+ Nhà bếp xây năm 2015, mã hiệu N7, tường xây gạch quét vôi, nền lát gạch, không trần, mái ngói, chiều cao trung bình từ 3m-3,5m, đơn giá: 2.765.000đ/m2; khấu hao còn 10%. Giá trị: 6.867.707đ;

+ Mái hiên tôn, mã hiệu N18, xây năm 2015, diện tích: 42,35m^2; đơn giá 390.000đ/m^2, khấu hao còn 10%; giá trị: 1.651.650đ

+ 01 chuồng bò 73,76m^2, 02 chuồng gà (37,02m^2; 21,73m^2), 01 chuồng heo 70,76m^2 - đều xây dựng năm 2006, đã hết khấu hao, giá trị: 0 đồng;

Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây hàng năm khác: đơn giá 54.000đ/m^2; giá thị trường: 60.000đ/m^2.

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất lâm nghiệp);

Đất rừng sản xuất, đơn giá: 8.600đ/m^2; giá thị trường: 30.000.000đ/500m^2.

- 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 mua năm 2019 với giá 34.000.000đ; đăng ký xe mang tên Nguyễn Xuân T. Khấu hao còn 50%.

- 02 con heo nái, trị giá: 14.000.000đ;
- 01 con bò đực trị giá: 15.000.000đ;
- 01 bò cái có chửa trị giá: 16.000.000đ;
- 01 bò cái chưa chửa trị giá: 14.000.000đ;

- 01 con nghé trị giá: 5.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm, tuy nhiên còn một vài vi phạm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTT Dân sự 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 8, 9, 33, 35, 55, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L với ông T. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Kiều M, sinh ngày 25/01/2012 cho bà L nuôi dưỡng đến trưởng thành, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 1.200.000đ/tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung (M) đủ 18 tuổi. Hai con chung Nguyễn Kiều L2 sinh ngày 06/02/2002 và con Nguyễn Kiều L3, sinh ngày 10/6/2006 đã trưởng thành nên miễn xét;

* Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung vợ chồng gồm:

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở); trên đất có + 01 ngôi nhà cấp 4, xây năm 2015, diện tích 117m^2, nhà 1 tầng, tường xây gạch – sơn nước không bả, nền lát gạch Ceramic, chiều cao trung bình mái 3-4m; có nhà vệ sinh ngoài; đơn giá: 3.630.000đ/m^2, hệ số K là 1,1. Giá trị còn lại: 117m^2 x 3.630.000đ/m^2 x 1,1 x 46,64% = 217.893.218đ.

+ Mái hiên tôn, mã hiệu N18, xây năm 2015, diện tích: 31m^2; đơn giá 390.000đ/m^2, khấu hao còn 10%; giá trị: 1.209.000đ;

Đất ở nông thôn đoạn đường Tây Vinh đi Cát Hiệp; đơn giá: 400.000đ/m^2; giá thị trường: 2.600.000đ/m^2.

- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); trên đất có:

+ Nhà vệ sinh mã hiệu N8, tường xây gạch, quét vôi, nền lát gạch, mái bê tông xi măng, chiều cao trung bình 2,5m-3m xây năm 2015, hệ số K là 1,15, diện tích 8,2m^2, đơn giá: 2.261.000đ/m^2, khấu hao còn: 1.918.910đ;

+ Nhà bếp xây năm 2015, mã hiệu N7, tường xây gạch quét vôi, nền lát gạch, không trần, mái ngói, chiều cao trung bình từ 3m-3,5m, đơn giá: 2.765.000đ/m2; khấu hao còn 10%. Giá trị: 6.867.707đ;

+ Mái hiên tôn, mã hiệu N18, xây năm 2015, diện tích: 42,35m^2; đơn giá 390.000đ/m^2, khấu hao còn 10%; giá trị: 1.651.650đ

+ 01 chuồng bò 73,76m^2, 02 chuồng gà (37,02m^2; 21,73m^2), 01 chuồng heo 70,76m^2 - đều xây dựng năm 2006, đã hết khấu hao, giá trị: 0 đồng;

- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây hàng năm khác: đơn giá 54.000đ/m^2; giá thị trường: 60.000đ/m^2.

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất lâm nghiệp);

Đất rừng sản xuất, đơn giá: 8.600đ/m^2; giá thị trường: 30.000.000đ/500m^2.

- 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 mua năm 2019 với giá 34.000.000đ; đăng ký xe mang tên Nguyễn Xuân T. Khấu hao còn 50%.

- 02 con heo, trị giá: 14.000.000đ

- 04 con bò trị giá: 50.000.000đ

- Số tiền còn lại từ việc rút Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ Prudental: 40.000.000đ (ngoài số tiền 41.000.000đ rút trước - được chấp nhận đã chi phí nuôi 2 con chung ăn học hết);

* Nợ chung:

+ Nợ ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T1 số tiền 30.000.000đ.

+ Nợ bà Nguyễn Thị T2 (Cửa hàng thức ăn gia súc Sơn T2) số tiền 249.299.000đ.

+ Nợ bà Bùi Thị Ngọc P1 (Cửa hàng thức ăn gia súc Phương Thông) số tiền 144.710.000đ.

+ Nợ ông Nguyễn Văn H số tiền 20.000.000đ

+ Ông Nguyễn Văn L1 số tiền 20.000.000đ.

+ Nợ ông Nguyễn Văn H1 số tiền 5.000.000đ.

Tại phiên tòa bà L yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa 399, nhận thửa đất 393 (nhận phần chia tài sản chung và phần con gái Kiều L2 tặng cho) và một phần đất rừng; giao thửa đất số 392, phần còn lại thửa đất rừng cho ông T; nợ chung chia hai. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu của bà L, giao bà L sở hữu nhà đất tại thửa 399, thửa đất 393 và 1.000m^2 thuộc thửa 47; giao ông T được quyền sử dụng thửa đất số 392 và phần đất còn lại thửa 47; chấp nhận khoản tiền 41.000.000đ rút từ Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ Prudental bà L chi phí nuôi 2 con ăn học; nợ chung chia 2 buộc bà L và ông T mỗi người phải trả 1/2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trông tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C Việt Nam - Phòng Giao dịch huyện T1; bà Bùi Thị Ngọc P1; ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn H1 - vắng mặt (đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thái Thị L với ông Nguyễn Xuân T kết hôn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục; có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T1 vào ngày 24/4/2001 đúng theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 4/2023 đến nay vợ chồng cắt đứt quan hệ với nhau phần ai nấy sống. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà L yêu cầu ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX công nhận.

[3] Về con chung: bà L và ông T có 03 con chung là Nguyễn Thị Kiều L2 (nữ), sinh ngày 06/02/2002; Nguyễn Kiều L3 (nữ), sinh ngày 10/6/2006 và Nguyễn Kiều M (nữ), sinh ngày 25/01/2012. Nguyễn Thị Kiều L2, Nguyễn Kiều L3 đã trưởng thành, không bên nào yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

Khi ly hôn bà L yêu cầu được nhận nuôi con chung Nguyễn Kiều M. HĐXX xét thấy: yêu cầu của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng của con chung (M có nguyện vọng là được sống cùng mẹ), nghị nên chấp nhận yêu cầu của bà L.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà L yêu cầu và ông T cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật; theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 thì mức cấp dưỡng nuôi con được xác định là ½ mức lương tối thiểu vùng (1.750.000đ/con/tháng). Áp dụng quy định tại các Điều 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nghị nên HĐXX buộc ông T cấp dưỡng nuôi con chung (M) với mức 1.750.000đ/tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 8/2024 đến khi con chung (M) đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng:

4.1. Bà L và ông T thống nhất vợ chồng có tài sản chung là:

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) – Giấy chứng nhận QSD đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006; trên đất có:

+ 01 ngôi nhà cấp 4, xây năm 2015, diện tích 117m^2, nhà 1 tầng, tường xây gạch – sơn nước không bả, nền lát gạch Ceramic, chiều cao trung bình mái 3-4m; có nhà vệ sinh ngoài; đơn giá: 3.630.000đ/m^2, hệ số K là 1,1.

Giá trị còn lại: 117m^2 x 3.630.000đ/m^2 x 1,1 x 46,64% = 217.893.218đ.

+ Mái hiên tôn, mã hiệu N18, xây năm 2015, diện tích: 31m^2; đơn giá 390.000đ/m^2, khấu hao còn 10%; giá trị: 1.209.000đ; (không yêu cầu tính giá trị phân chia);

Đất ở nông thôn đoạn đường V đi Cát Hiệp; đơn giá: 400.000đ/m^2; giá thị trường: 2.600.000đ/m^2.

- Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) - Giấy chứng nhận QSD đất số CD 866167 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016; trên đất có: 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp, chuồng bò, chuồng heo, chuồng gà, cây cối không yêu cầu tính giá trị phân chia.

- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) - Giấy chứng nhận QSD đất số CD 866168 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2016; Đất trồng cây hàng năm khác: đơn giá 54.000đ/m^2; giá thị trường: 60.000đ/m^2.

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất lâm nghiệp) - Giấy chứng nhận QSD đất số AL 098167 do UBND huyện T1 cấp ngày 01/12/2007

Đất rừng sản xuất, đơn giá: 8.600đ/m^2; giá thị trường: 30.000.000đ/500m^2.

- 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 mua năm 2019 giá 34.000.000đ; đăng ký xe mang tên Nguyễn Xuân T. Khấu hao còn 17.000.000đ

- 02 con heo nái, trị giá: 14.000.000đ;
- 01 con bò đực trị giá: 15.000.000đ;
- 01 bò cái có chửa trị giá: 16.000.000đ;
- 01 bò cái chưa chửa trị giá: 14.000.000đ;
- 01 con nghé trị giá: 5.000.000đ.

- Số tiền rút hợp đồng bảo hiểm Nhân thọ Prudentalnt: 40.000.000đ; công nhận việc bà L đã chi phí nuôi 02 con chung (L2 và M) ăn học hết 41.000.000đ (theo Điều 37, Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014);

* Nợ chung:

+ Nợ ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T1 số tiền 30.000.000đ.
+ Nợ bà Nguyễn Thị T2 số tiền 249.299.000đ.
+ Nợ bà Bùi Thị Ngọc P1 số tiền 144.710.000đ.
+ Nợ ông Nguyễn Văn H1 số tiền 20.000.000đ
+ Nợ ông Nguyễn Văn L1 số tiền 20.000.000đ.
+ Nợ ông Nguyễn Văn H1 số tiền 5.000.000đ.

- Và hai phần trong diện tích đất nông nghiệp được giao cho hộ gồm: Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất lâm nghiệp);

Đất cấp cho hộ (gồm 3 nhân khẩu: bà L, ông T và chị L2). Tất cả tài sản trên hiện ông T đang quản lý. Bà L quản lý các Giấy chứng nhận QSD đất.

Tại phiên tòa, L2, L3 và M thống nhất nhận tặng cho nhà và QSD đất thuộc thửa 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 + xe Vision và L2 đồng ý giao phần đất được

cấp của mình trong 03 thửa đất (392, 393 và 47) để cha mẹ phân chia mỗi người được nhận 1/2.

Đây là những tình tiết mà các bên đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung vợ chồng để phân chia là: 138.480.000đ (thửa 393) + 176.460.000đ (thửa 392) + 520.332.000đ (thửa 47) + 64.000.000đ (heo bò) + 40.000.000đ (tiền rút hợp đồng bảo hiểm nhân thọ Prudental còn lại) = 939.272.000đ. Chia hai, mỗi người được nhận phần tài sản trị giá: 469.636.000đ.

4.2. Tại phiên tòa: Bà L và ông T thống nhất tặng cho 03 con chung là: (L2, Lên và Mi) 01 ngôi nhà (diện tích 117m^2) và đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện Tây Sơn cấp ngày 03/3/2006 và 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76; tổng giá trị: 737.890.218đ (xe và nhà đất ông T sẽ giao lại cho các con). Các con chung cũng đồng ý nhận tặng cho từ cha mẹ. Bà L yêu cầu nhận 02 thửa đất là: thửa số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 và thửa số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đều là đất trồng cây hàng năm khác); giao thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất rừng sản xuất) và 02 con heo nái; 03 con bò (01 đực, 02 cái); 01 con nghé cho ông T sở hữu, sử dụng. Tính giá trị để đảm bảo các bên được phân chia công bằng.

Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nghị nên công nhận.

Như vậy, bà L được nhận phần tài sản có giá trị: 354.940.000đ; ông T được nhận phần tài sản có giá trị: 584.332.000đ, nhiều hơn phần được chia (469.636.000đ) là 114.696.000đ, phần này bà L thống nhất khấu trừ vào phần trả nợ chung vợ chồng.

Buộc ông T: giao lại nhà đất tại thửa 399 cho 3 con chung sở hữu, sử dụng; giao thửa đất 393 và thửa 392 cho bà L quản lý, sử dụng. Thửa 47 ông T đang quản lý; buộc bà L giao lại Giấy chứng nhận QSD đất số AL 098167 do UBND huyện T1 cấp ngày 01/12/2007 đối với thửa đất số 47 cho ông T quản lý, sử dụng. Thửa đất số 47, qua đo đạc thực tế diện tích chỉ có 7.225m^2 (diện tích được cấp là 8.672,2m^2), lý do: bị các chủ sử dụng liền kề lấn chiếm. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về QSD đất thành vụ án khác theo thủ tục chung.

4.3. Nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Cả hai bên đều xác nhận các khoản nợ chung (tổng cộng là: 449.009.000đ), thống nhất nghĩa vụ cùng trả nợ. Ông T nhận phần tài sản nhiều hơn giá trị được chia nên ông T có nghĩa vụ trả nợ nhiều hơn bà L 114.696.000đ; theo đó: bà L có nghĩa vụ trả nợ chung: 109.808.500đ; ông T có nghĩa vụ trả nợ chung 339.200.500đ. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Buộc bà Ngô Thái Thị L có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

+ Trả Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Tây Sơn số tiền 30.000.000đ và tiền lãi theo HĐ;

+ Trả ông Nguyễn Văn Hường số tiền 20.000.000đ

+ Trả ông Nguyễn Văn Lý số tiền 20.000.000đ.

+ Trả ông Nguyễn Văn Hội số tiền 5.000.000đ.

+ Trả bà Nguyễn Thị T2 số tiền 34.808.500đ.

- Buộc ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 202.493.500đ và trả cho bà Bùi Thị Ngọc Phương số tiền 109.901.500đ.

4.4. Ông Nguyễn Xuân Ninh và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ 60.000.000đ do ông T vay ông Ninh năm 2023, xác định đây là nợ riêng của ông T nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

5.1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Ngô Thái Thị L tự nguyện chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng);* được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ trước.

5.2. Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông T phải chịu 300.000đ.

5.3. Án phí chia tài sản chung:

Bà L phải chịu án phí bằng 5% trên giá trị tài sản được nhận 354.940.000đ, theo đó: Bà L phải nộp: 17.747.000đ - được khấu trừ 5.000.000đ về khoản tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp trước;

Ông T phải chịu: 20.000.000đ + (4% x 184.332.000đ) = 27.373.280đ.

Chị L2, chị Lên mỗi người phải chịu: 11.171.909đ, phần Nguyễn Kiều Mi chưa đủ 18 tuổi nên được miễn án phí (phần tài sản được tặng cho).

5.4. Án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ:

- Bà L, ông T mỗi người phải chịu án phí 5% trên giá trị nợ chung phải trả: theo đó, mỗi bên phải nộp: 11.225.200đ.

Bà Bùi Thị Ngọc P1; ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn H1; bà Nguyễn Thị T2 được chấp nhận yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí, được hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp trước.

[6] Chi phí định giá: Tổng chi phí là 6.000.000đ, do bà L dự nộp. Bà L phải chịu 3.000.000đ; cần buộc ông T giao lại cho bà L 3.000.000đ.

[7] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 10, 11 của Luật hôn nhân và gia đình 2000;

Áp dụng các Điều 33, 35, 37, 55, 59, 60, 69, 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thái Thị L:

1.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thái Thị L với ông Nguyễn Xuân T.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên và Nguyễn Kiều Mi (nữ), sinh ngày 25/01/2012 cho bà Ngô Thái Thị L nuôi dưỡng đến T thành. Con chung Nguyễn Thị Kiều L2 và Nguyễn Kiều Lên (nữ), sinh ngày 10/6/2006 đã T thành miễn xét.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (Nguyễn Kiều Mi) hàng tháng với mức 1.750.000đ/ tháng. Bắt đầu thực hiện từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung Mi đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con nhưng vẫn có quyền thăm nom, giúp đỡ con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* Giao 03 con chung Nguyễn Thị Kiều L2, Nguyễn Kiều Lên và Nguyễn Kiều Mi toàn quyền sở hữu 01 ngôi nhà (diện tích 117m^2) và đất tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m^2 (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 791679 do UBND huyện T1 cấp ngày 03/3/2006 và 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 77H1-391.76 có tổng giá trị: 737.890.218đ - tài sản do cha mẹ tặng cho. Ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ giao lại xe, giấy đăng ký xe mô tô và nhà đất trên cho 03 con chung là L2, L3 và M đồng sở hữu, sử dụng.

* Giao bà Ngô Thái Thị L được quyền sử dụng: thửa số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.941m^2 và thửa số 393, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.308m^2 (đều là đất trồng cây hàng năm khác) và số tiền 40.000.000đ còn lại từ số tiền rút hợp đồng Bảo hiểm Nhân thọ Prudental (tiền hiện bà L đang quản lý).

- Buộc bà Ngô Thái Thị L có nghĩa vụ trả các khoản nợ gồm:

+ Trả Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Tây Sơn số tiền 30.000.000đ và tiền lãi theo HĐ;

+ Trả ông Nguyễn Văn Hường số tiền 20.000.000đ

+ Trả ông Nguyễn Văn Lý số tiền 20.000.000đ.

+ Trả ông Nguyễn Văn Hội số tiền 5.000.000đ.

+ Trả bà Nguyễn Thị T2 số tiền 34.808.500đ.

* Giao ông Nguyễn Xuân T được quyền sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 55, diện tích 8.672,2m^2 (đất rừng sản xuất) và 02 con heo nái; 03 con bò (01 đực, 02 cái); 01 con nghé (hiện ông T đang quản lý). Đối với phần diện tích đất bị thiếu thuộc thửa đất 47, ông T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

- Buộc ông Nguyễn Xuân T có có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 202.493.500đ và trả cho bà Bùi Thị Ngọc Phương số tiền 109.901.500đ về khoản nợ mua thức ăn gia súc.

- Khoản nợ 60.000.000đ do ông Nguyễn Xuân T vay ông Nguyễn Xuân N1 năm 2023, các đương sự xác định là nợ riêng của ông T; ông N1 và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Tòa không xem xét.

1.4. Các khoản: 4.000.000đ tiền đền bù đất, 1 số các cây cối hoa màu trên đất, nhà bếp, nhà vệ sinh, mái hiên; chuồng heo, chuồng bò hết giá trị - các bên không yêu cầu tính phân chia nên Tòa không xét. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi công nhận giá trị hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ Prudental là 81.000.000đ, không chấp nhận khoản tiền 41.000.000đ bà L đã sử dụng để nuôi con ăn học và yêu cầu chia hai vì không phù hợp với thực tế và quy định pháp luật.

2/ Về án phí sơ thẩm, chi phí định giá:

5.1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Ngô Thái Thị L tự nguyện chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng);* được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ trước theo biên lai số 0003384 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

5.2. Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000đ.

5.3. Án phí chia tài sản chung:

Bà Ngô Thái Thị L phải nộp án phí với số tiền: 17.747.000đ - được khấu trừ 5.000.000đ về khoản tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp trước theo biên lai số 0003632 ngày 08/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; Bà L còn phải nộp tiếp 12.747.000đ

Ông Nguyễn Xuân T phải nộp: 27.373.280đ.

Chị Nguyễn Thị Kiều L2, chị Nguyễn Kiều L3 mỗi người phải chịu: 11.171.909đ, phần Nguyễn Kiều M chưa đủ 18 tuổi nên được miễn án phí (phần tài

sản được tặng cho). Chị Nguyễn Thị Kiều L2 được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0003503 ngày 01/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; chị L2 còn phải nộp tiếp 10.871.909đ.

5.4. Án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ:

- Bà L, ông T mỗi người phải chịu án phí với số tiền: 11.225.200đ.

- Bà Nguyễn Thị T2, bà Bùi Ngọc P1 ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí sơ thẩm:

+ Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 6.232.475đ (*Sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng*) - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0003575 ngày 05/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

+ Hoàn trả lại cho bà Bùi Thị Ngọc P1 số tiền 3.692.750đ (*Ba triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0003495 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

+ Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0003489 ngày 22/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

+ Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0003492 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

+ Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0003502 ngày 01/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

2.4. Chi phí định giá: Buộc ông Nguyễn Xuân T phải giao lại cho bà Ngô Thái Thị L 3.000.000đ. Bà L phải chịu 3.000.000đ (đã nộp xong).

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

4/ Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Giang Nam